

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Quế Sơn;

Căn cứ Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về triển khai thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Quế Sơn tại Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 10/4/2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 375/TTr-STNMT ngày 10/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính													
			TT Đồng Phú	Quê Xuân 1	Quê Xuân 2	Quê Phú	Hương An	Quê Cường	Phú Thọ	Quê Thuận	Quê Châu	Quê Hiệp	Quê Minh	Quê Long	Quê Phong	Quê An
	Tổng diện tích tự nhiên	25.746,07	1.350,51	811,95	1.564,21	1.706,44	1.116,69	1.234,12	2.711,15	1.741,05	1.432,23	4.019,02	1.163,19	2.117,51	3.133,76	1.644,23
1	Đất Nông nghiệp	20.810,25	972,38	525,52	1.248,62	1.301,21	483,47	898,84	2.266,37	1.493,50	1.055,65	3.490,20	902,29	1.856,21	2.880,19	1.435,80
1.1	Đất trồng lúa	4.019,66	176,47	319,94	356,86	516,68	214,37	127,92	302,92	285,82	286,04	331,10	228,45	252,98	336,41	283,70
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3.262,68	176,47	322,44	338,70	503,54	214,37	85,63	135,33	144,01	286,08	181,04	203,55	230,65	251,62	189,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.744,59	182,36	157,67	301,36	198,77	85,31	150,31	392,46	194,44	307,06	167,07	142,31	111,42	178,24	175,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.284,98	225,41	12,62	82,41	270,13	172,30	216,04	493,98	452,83	297,83	341,68	450,01	414,73	515,09	339,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.946,21	-	-	181,02	-	-	-	243,53	210,45	-	1.196,29	-	754,55	1.322,05	38,32
1.5	Đất rừng sản xuất	5.691,04	386,29	35,29	321,96	257,52	-	393,22	829,55	336,43	162,71	1.446,46	79,42	322,05	527,30	592,83
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	10,31	0,87	-	-	1,75	4,49	0,84	0,23	0,54	-	-	-	0,49	1,11	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	113,46	0,98	-	5,00	56,36	7,00	10,50	3,70	13,00	2,00	7,60	2,10	-	-	5,23
2	Đất phi nông nghiệp	4.581,78	375,99	274,56	314,45	373,83	546,59	331,81	430,96	243,06	373,53	381,74	260,13	250,35	242,52	182,25
2.1	Đất quốc phòng	279,16	3,53	-	-	16,60	56,66	62,46	6,93	-	-	115,14	-	7,56	10,28	-
2.2	Đất an ninh	9,83	1,35	-	-	-	0,34	8,14	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	241,47	-	-	-	-	241,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	102,03	19,20	-	-	-	7,00	75,83	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2,18	1,54	-	-	-	0,34	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	52,30	5,15	1,30	0,86	1,34	12,32	0,31	5,46	11,07	0,43	10,00	-	3,75	-	0,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	30,66	-	-	-	-	-	-	23,68	6,53	-	-	-	0,45	-	-

2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	1.317,67	98,37	67,02	126,63	94,95	64,04	75,01	185,49	90,34	101,17	78,24	95,74	68,20	82,16	90,31
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	8,18	1,00	0,01	-	0,75	0,41	-	-	5,50	-	-	0,46	-	-	0,05
2.10	Đất dành làm thung cánh	8,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,16	-	-	-	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,09	1,59	0,01	-	-	-	-	0,02	0,01	0,20	0,14	0,01	0,07	0,04	0,01
2.12	Đất ở tại nông thôn	830,82	-	74,42	45,82	103,24	65,80	22,48	98,26	53,16	169,98	34,20	40,73	41,32	47,97	33,44
2.13	Đất ở tại đô thị	155,77	155,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,97	3,45	0,26	0,35	0,96	1,20	0,21	0,24	1,21	0,83	0,64	0,51	0,60	0,82	0,70
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	113,67	27,14	6,71	7,32	9,82	10,34	5,19	6,63	9,21	7,46	5,24	5,24	4,32	4,42	4,64
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	5,47	0,46	1,09	0,77	0,89	1,28	0,37	0,35	-	-	-	-	-	-	0,26
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	555,77	28,92	47,63	74,30	103,80	32,21	19,69	50,30	38,21	48,11	36,00	17,91	24,30	17,95	16,42
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	159,15	-	-	5,50	-	4,75	21,71	-	4,00	-	28,66	78,03	11,00	-	5,50
2.19	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	4,22	4,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	22,76	0,65	1,31	3,55	2,05	0,97	0,70	1,79	1,44	1,44	1,16	3,06	2,55	0,65	1,44
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	27,39	1,05	1,59	2,10	2,45	2,11	1,57	3,06	1,81	3,31	2,70	0,61	1,21	2,92	0,91
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	426,58	22,04	49,54	13,02	33,29	28,72	36,12	46,33	20,57	39,68	30,62	16,01	21,36	43,11	26,17
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	214,48	0,53	23,67	34,22	3,71	16,64	2,03	2,43	-	0,93	30,83	1,84	63,66	31,90	2,09
3	Đất chưa sử dụng	354,05	2,14	11,87	1,15	31,41	86,62	3,47	13,82	4,49	3,05	147,08	0,77	10,95	11,05	26,18

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Đồng Phú	Quê Xuân 1	Quê Xuân 2	Quê Phú	Hương An	Quê Cường	Phú Thọ	Quê Thuận	Quê Châu	Quê Hiệp	Quê Minh	Quê Long	Quê Phong	Quê An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất Nông nghiệp	NNP	197,76	32,79	14,69	2,79	10,82	12,19	31,16	5,85	23,15	0,81	27,97	4,09	13,25	15,91	3,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	39,28	16,55	8,78	0,74	0,58	1,35	0,96	1,38	2,00	0,04	3,80	1,03	0,62	0,52	0,94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	34,45	16,55	6,28	0,68	0,58	1,35	0,76	1,15	0,70	0,02	3,50	1,03	0,62	0,52	0,72
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	27,74	6,39	0,61	0,53	2,39	2,36	0,93	1,47	3,03	0,54	1,33	1,35	3,30	2,28	1,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,43	5,67	0,60	0,29	0,65	8,48	0,34	0,71	1,42	0,07	0,55	1,15	1,00	2,85	0,65
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	106,31	4,18	4,70	1,23	7,20	-	28,93	1,49	16,70	0,16	22,29	0,56	8,33	10,26	0,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,87	6,50	1,38	2,31	0,66	5,42	2,36	0,50	0,54	0,08	0,50	-	0,22	0,20	0,20
2.1	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	5,52	-	-	-	0,50	4,91	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3,82	1,52	-	0,01	0,16	0,01	2,12	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,12	-	0,63	0,11	-	0,16	0,02	0,50	0,50	0,08	0,50	-	0,22	0,20	0,20
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	2,04	2,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DSN	0,72	0,06	-	0,60	-	-	0,02	-	0,04	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	NTD	3,49	1,56	-	1,59	-	0,30	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	0,60	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,47	0,72	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,05	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	81,33	0,93	-	0,02	0,02	58,85	9,69	0,63	0,58	0,45	9,00	-	0,19	0,80	0,18

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Đồng Phú	Quế Xuân 1	Quế Xuân 2	Quế Phú	Hương An	Quế Cường	Phú Thọ	Quế Thuận	Quế Châu	Quế Hiệp	Quế Minh	Quế Long	Quế Phong	Quế An
1	Đất Nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	373,94	34,68	14,74	10,19	12,42	15,16	53,06	5,86	28,82	0,98	64,95	81,88	24,95	16,55	9,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,14	16,55	8,78	0,86	0,58	1,35	0,96	1,38	2,40	0,06	3,80	1,05	0,62	0,62	1,14
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	35,17	16,55	6,28	0,76	0,58	1,35	0,76	1,15	1,10	0,02	3,50	1,05	0,62	0,62	0,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,83	7,56	0,64	1,56	2,99	4,77	1,04	1,81	3,50	0,63	1,63	1,68	3,65	2,65	1,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,22	5,97	0,62	0,54	1,45	9,04	0,42	0,90	1,94	0,11	0,69	1,24	1,35	3,02	0,93
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	269,75	4,60	4,70	7,23	7,40	-	50,64	1,77	20,98	0,18	58,83	77,91	19,33	10,26	5,92
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	65,74	2,36	-	0,62	31,70	-	10,52	0,10	7,84	-	7,60	-	-	-	5,00
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	62,15	-	-	-	31,20	-	10,50	0,05	7,80	-	7,60	-	-	-	5,00
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,59	2,36	-	0,62	0,50	-	0,02	0,05	0,04	-	-	-	-	-	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Đồng Phú	Quê Xuân 1	Quê Xuân 2	Quê Phú	Hương An	Quê Cường	Phù Thọ	Quê Thuận	Quê Châu	Quê Hiệp	Quê Minh	Quê Long	Quê Phong	Quê An
1	Đất Nông nghiệp	NNP	7,20	-	-	-	-	7,00	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,20	-	-	-	-	7,00	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	84,98	0,95	-	0,05	0,02	61,94	9,74	0,66	0,88	0,45	9,00	-	0,19	0,93	0,18
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	55,00	-	-	-	-	55,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,91	-	-	-	-	1,80	9,11	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	2,11	-	-	-	-	2,06	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	11,15	-	-	0,01	-	0,52	-	0,62	-	0,45	9,00	-	0,19	0,18	0,18
2.5	Đất di tích lịch sử	DDT	0,23	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,40	-	-	0,03	0,02	1,90	0,48	0,04	0,58	-	-	-	-	0,35	-
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,72	0,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,41	-	-	-	-	0,31	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,26	-	-	0,01	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,20	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,60	-	-	-	-	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	0,40	-

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Quế Sơn:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương.

- Rà soát những danh mục dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ.

- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2018 vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Quế Sơn trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Quế Sơn triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xét lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Quế Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Khánh Toàn